

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SNC)

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn

Ngày	22,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-3.9%	21.6%

DT thuần	2024
478	tỷ VNĐ
YoY: ▼34.0 -6.6%	

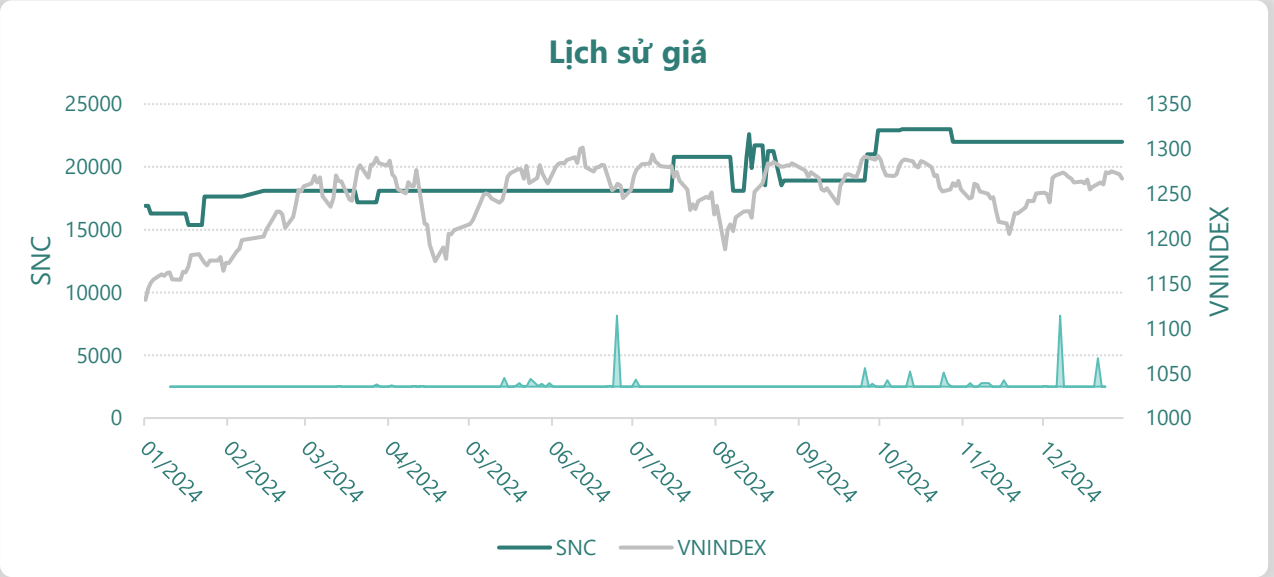
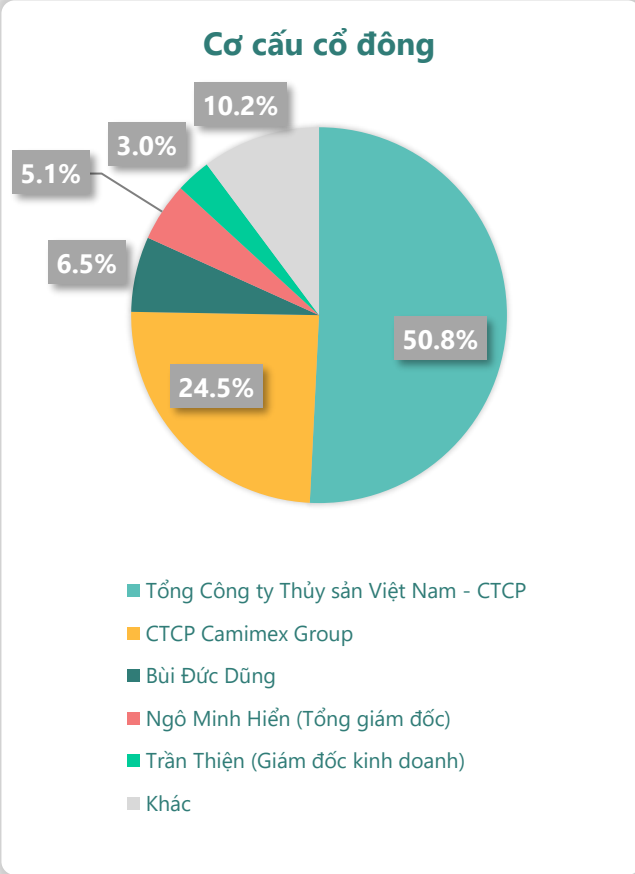
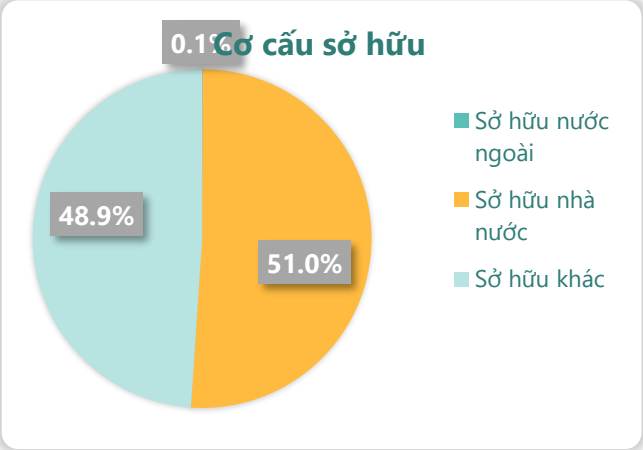
LN thuần	2024
14.9	tỷ VNĐ
YoY: ▼2.30 -13.2%	

LN sau thuế	2024
15.0	tỷ VNĐ
YoY: ▼1.60 -9.7%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
4.3%	
YoY: +/-▼ 0.1%	

ROE	2024
15.6%	
YoY: +/-▼ 2.7%	

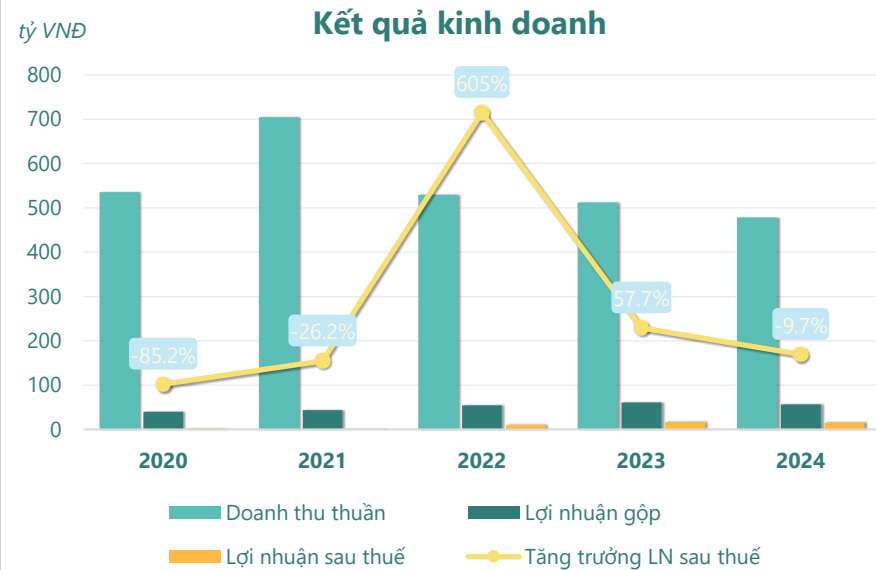
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,373 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	110
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.07
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **SNC** ghi nhận doanh thu thuần **478.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.03** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.63%** và **giảm 9.71%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **15.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

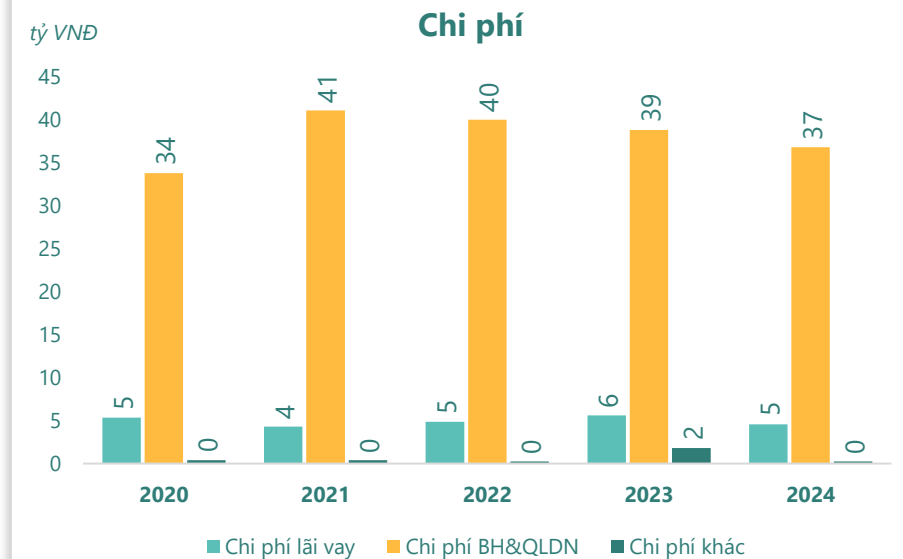
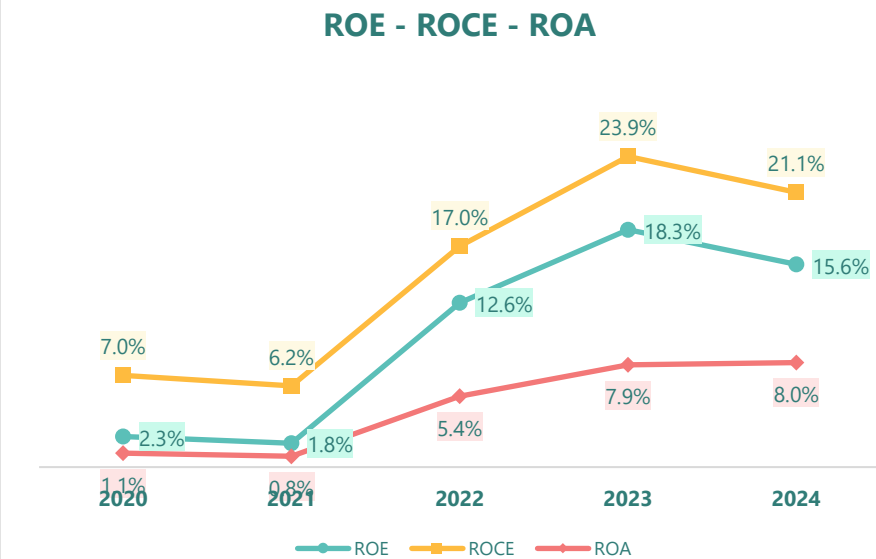
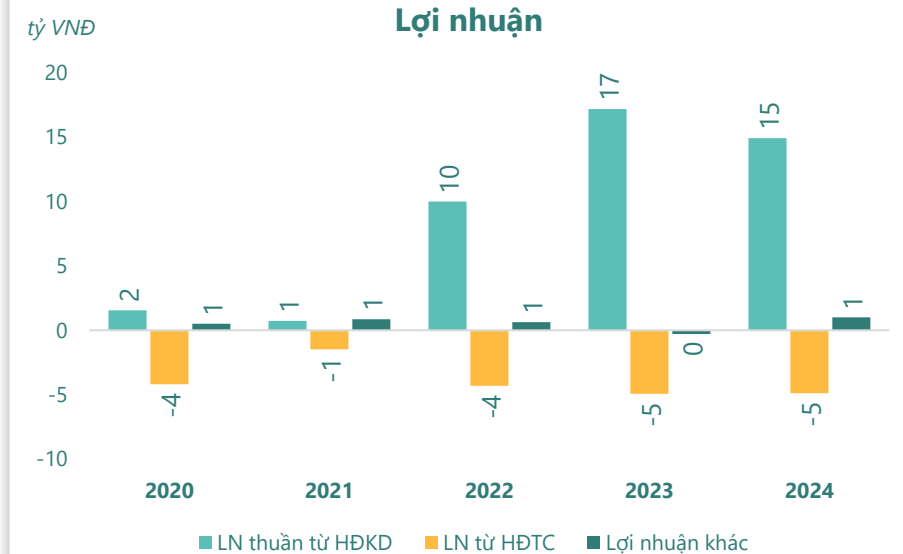
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **SNC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **14.90** tỷ đồng, **giảm đi 2.26** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.86 tỷ đồng) là 6.04 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

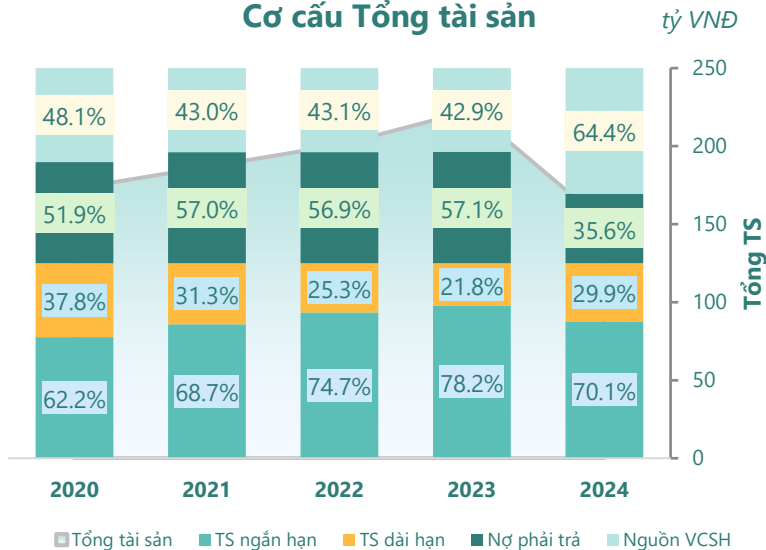
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.58** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **36.81** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.25** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SNC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **15.6%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

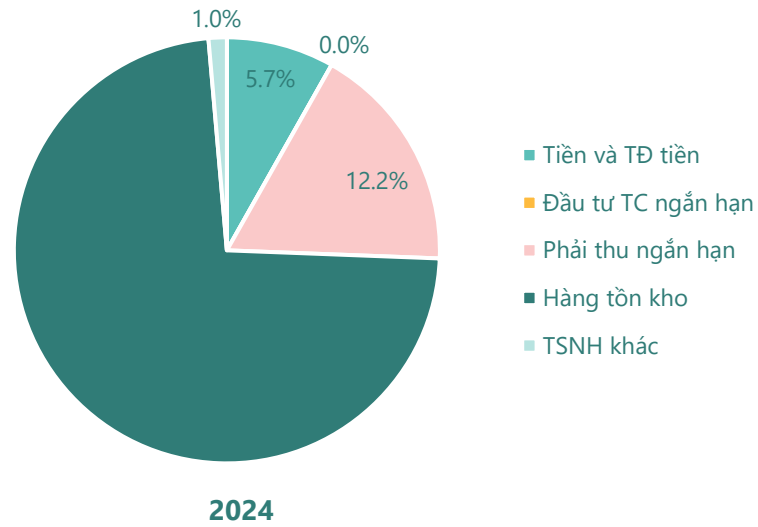
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SNC** năm 2024 đạt **151.0** tỷ đồng, giảm **32.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

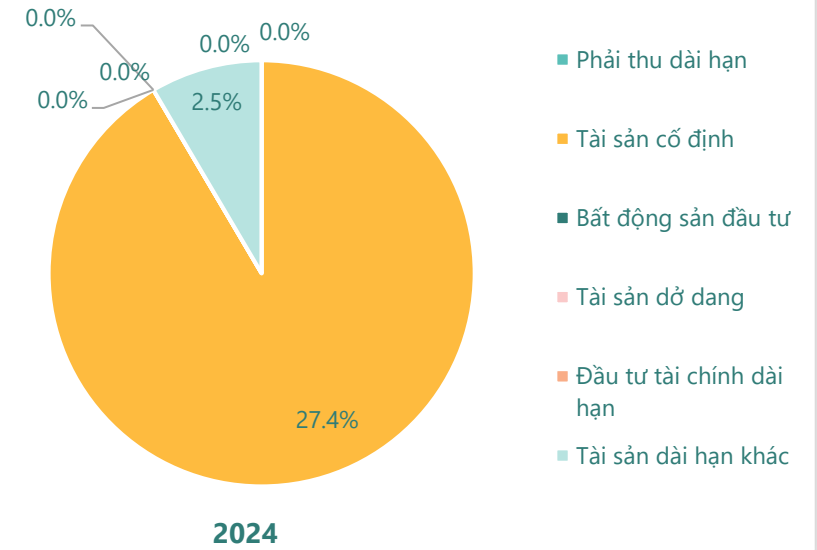
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của SNC năm 2024 giảm **39.3%** so với năm trước, đạt **105.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **70.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

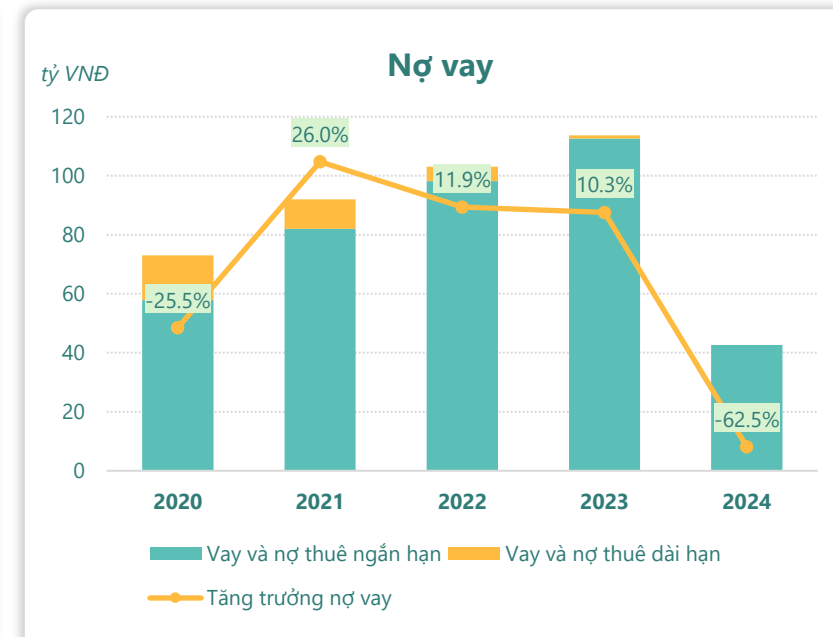
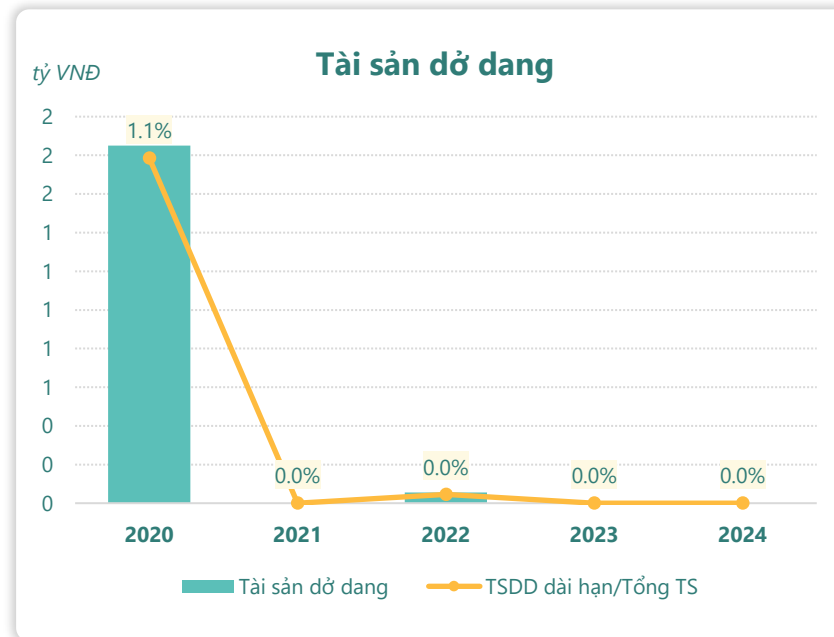
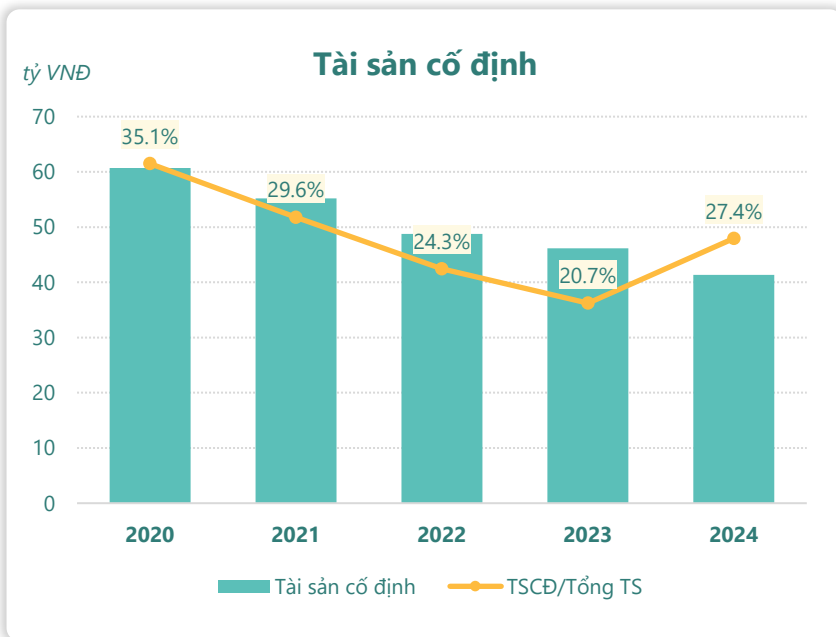
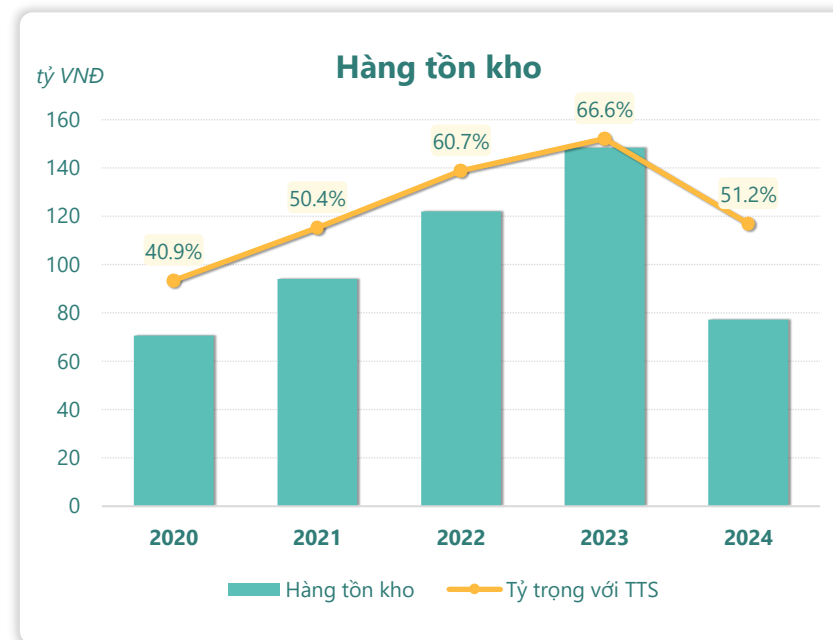
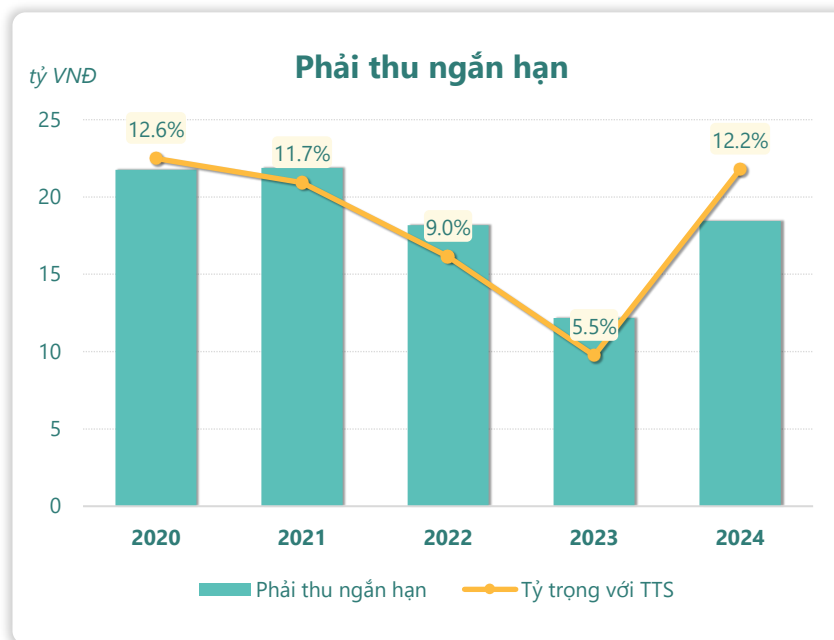
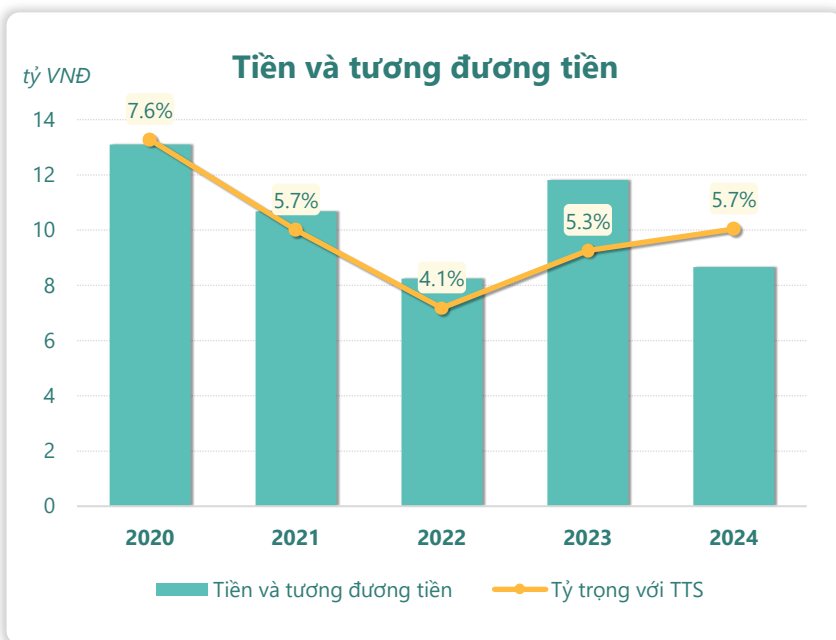


Tài sản dài hạn đạt **45.21** tỷ đồng giảm **7.03%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **29.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.54%.

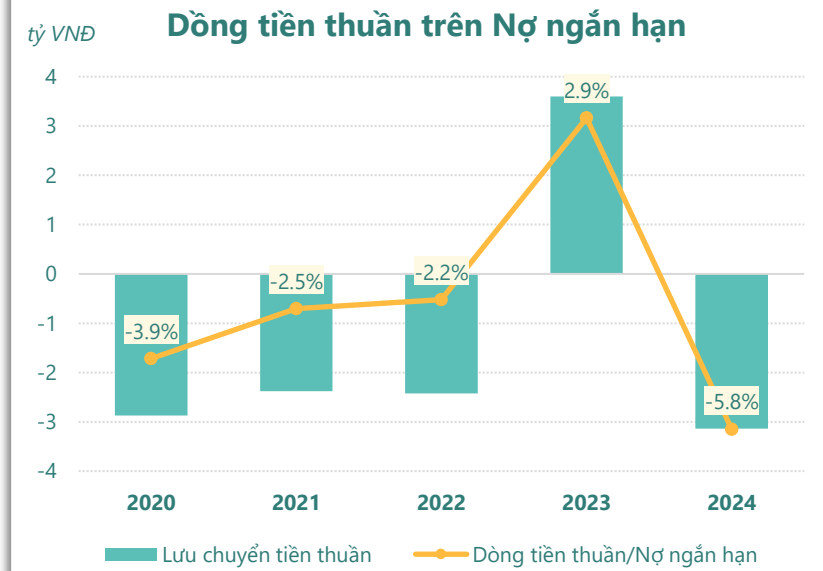
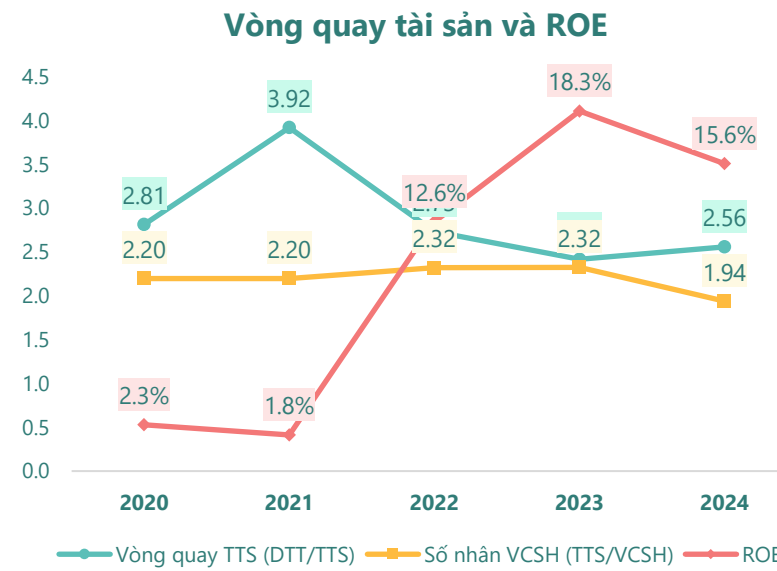
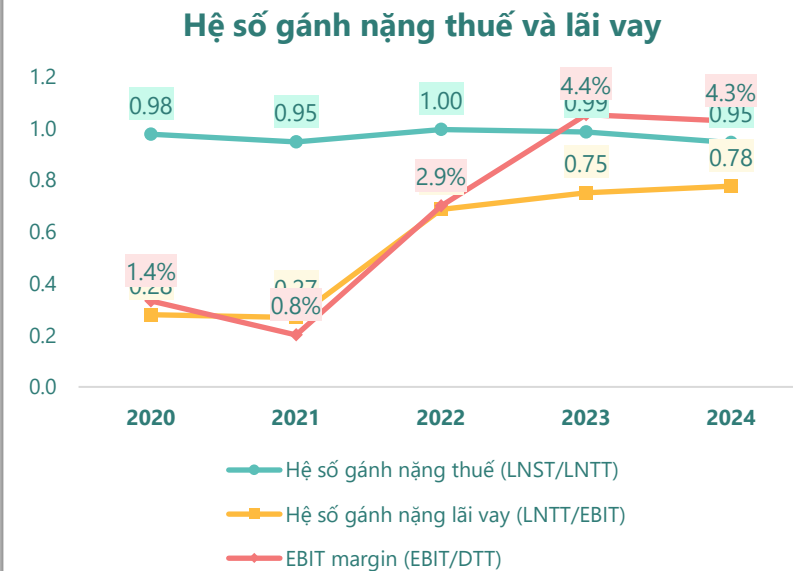
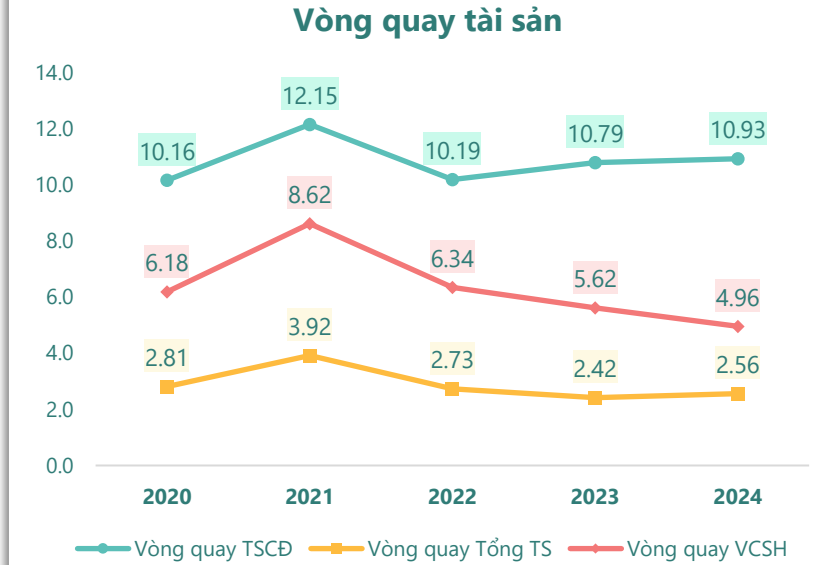
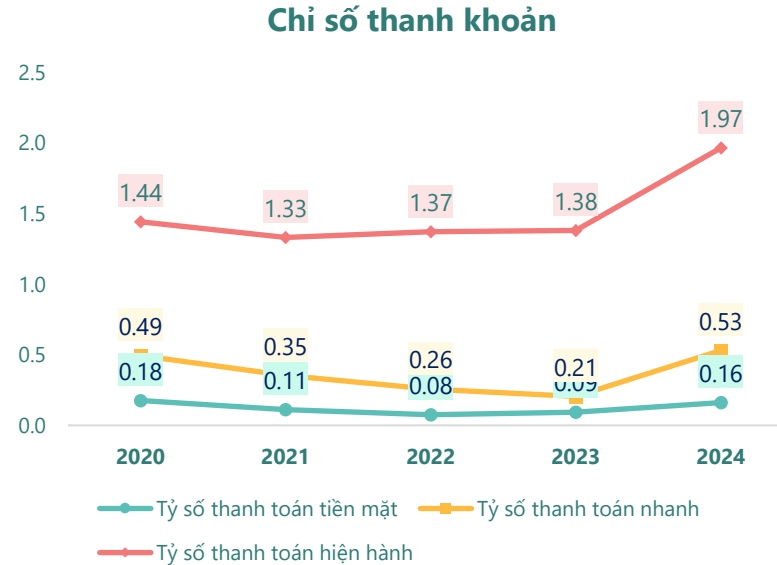
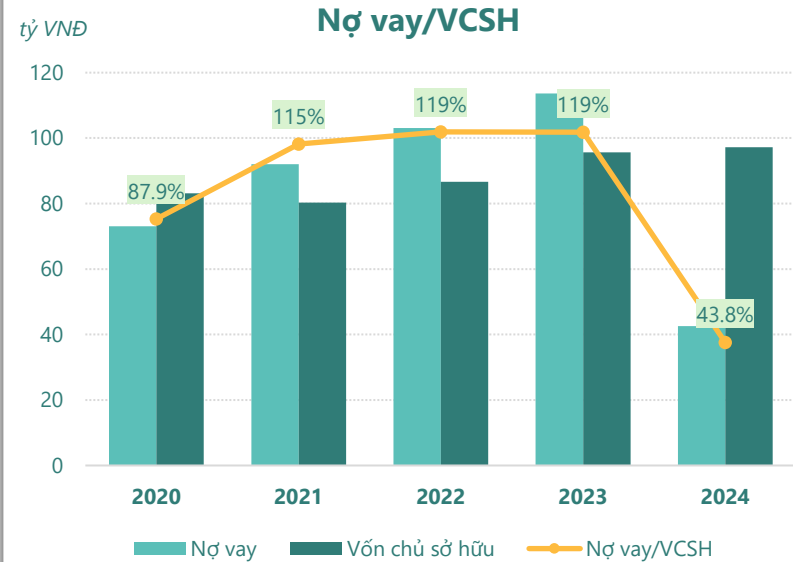
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	704	530	512	478
Giá vốn hàng bán	661	475	451	422
Lợi nhuận gộp	43.3	54.3	60.9	56.6
Doanh thu HĐTC	4.12	5.10	4.40	3.83
Chi phí TC	5.59	9.40	9.32	8.71
Chi phí lãi vay	4.31	4.84	5.59	4.58
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.2	24.3	21.6	19.5
Chi phí QLDN	12.9	15.7	17.3	17.3
LN thuần từ HĐKD	0.72	9.98	17.2	14.9
Lợi nhuận khác	0.86	0.63	-0.28	1.00
LN trước thuế	1.58	10.6	16.9	15.9
Lợi nhuận sau thuế	1.50	10.6	16.6	15.0
LNST của CĐ cty mẹ	1.50	10.6	16.6	15.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.6	-9.96	1.09	78.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.60	-0.19	-2.83	0.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.9	7.72	5.34	-81.4
Tiền đầu kỳ	13.1	10.7	8.24	11.8
Lưu chuyển tiền thuần	-2.38	-2.43	3.60	-3.14
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.01	-0.03	-0.01
Tiền cuối kỳ	10.7	8.24	11.8	8.66

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	187	201	223	151
Tài sản ngắn hạn	128	150	174	106
Tiền và tương đương tiền	10.7	8.24	11.8	8.66
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	21.9	18.2	12.2	18.4
Hàng tồn kho	94.1	122	148	77.3
Tài sản ngắn hạn khác	1.64	1.63	1.93	1.46
Tài sản dài hạn	58.4	50.8	48.6	45.2
Phải thu dài hạn	0	0	0	0.01
Tài sản cố định	55.2	48.8	46.2	41.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.06	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.16	2.03	2.47	3.83
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	106	114	127	53.8
Nợ ngắn hạn	96.3	109	126	53.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.0	98.2	113	42.6
Phải trả người bán ngắn hạn	6.35	1.32	2.87	2.81
Nợ dài hạn	10.0	4.81	1.04	0
Vay và nợ thuê dài hạn	10.0	4.81	1.04	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	80.3	86.7	95.7	97.2
Vốn chủ sở hữu	80.3	86.7	95.7	97.2
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0